

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2017/DS-ST

Ngày: 31 - 8 - 2017

V/v tranh chấp hợp đồng
dân sự vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Cẩm Tú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Hoàng Giang.

2. Bà Trần Ngọc Điệp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Đức - Thư ký Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Trương Hồng Diễm – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 115/2017/TLST - DS, ngày 28 tháng 6 năm 2017 về tranh chấp “*Hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 83/2017/QĐXXST-DS, ngày 31 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn U, sinh năm 1977; có mặt.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh K; có mặt.

2. *Bị đơn:*

2.1. Ông Trần Văn Đ, sinh năm: 1983; vắng mặt.

2.2. Bà Phạm Thị Thanh T, sinh năm: 1983; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 15/6/2017 nguyên đơn là ông Lê Văn U trình bày:

Trong khoảng thời gian từ tháng 7/2016 đến tháng 9/2016 do có quan hệ họ hàng với bà Phạm Thị Thanh T và làm chung cơ quan với ông Trần Văn Đ nên ông

đã cho vợ chồng ông Đ và bà T vay số tiền tổng cộng là 760.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận từ 3% đến 3,5%/ tháng. Nguồn gốc số tiền cho ông Đ, bà T vay do vợ chồng ông vay tín chấp của ngân hàng, hót hụi và vay thêm của một số người khác ở địa phương.

Vào ngày 09/9/2016 vợ chồng ông Đ, bà T đã trả cho ông số tiền là 50.000.000 đồng, ngày 16/9/2016 trả thêm số tiền là 50.000.000 đồng. Đến ngày ngày 25/9/2016 (âl), bà T có ghi biên nhận nợ còn nợ ông số tiền là 660.000.000 đồng.

Đến khoảng giữa tháng 11/2016 ông xuống nhà bà T chơi thì phát hiện nhiều chủ nợ đến nhà đòi nợ nên kêu vợ chồng ông Đ, bà T trả lại tiền để ông trả cho người khác. Bà T hứa trong thời gian từ 4 đến 5 ngày sẽ trả đủ tiền gốc và tiền nhưng sau đó vợ chồng bà T, ông Đ đã bỏ trốn khỏi địa phương. Khi Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh K mời ông lên làm việc vào khoảng tháng 02/2017 thì ông có gặp ông Đ, bà T và Bà T cũng xác định còn nợ ông số tiền là 660.000.000 đồng.

Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà T, ông Đ phải trả cho ông số tiền vay vốn gốc là 660.000.000 đồng và tiền lãi kể từ ngày 25/9/2016 (âl) đến ngày xét xử vụ án theo mức lãi suất do Nhà nước quy định.

Ông Đ, bà T đã được tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án nhưng vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã triệu tập ông Đ, bà T đến tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải đến lần thứ hai và triệu tập đến tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng ông Đ, bà T vẫn vắng mặt, không rõ lí do.

Tại phiên tòa kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật về tố tụng, về nội dung của Tòa án như sau:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định về thụ lý vụ án, thẩm quyền giải quyết, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, bảo đảm quyền và nghĩa vụ của các bên đương sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Thẩm phán xử lý đơn khởi kiện khi chưa có quyết định phân công giải quyết đơn là còn vi phạm, cần khắc phục trong thời gian tới.

Về nội dung: Căn cứ biên nhận nợ do nguyên đơn cung cấp, lời khai của bị đơn tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh K, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận. Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

Ông Lê Văn U khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Trần Văn Đ và bà Phạm Thị Thanh T trả số tiền vay còn nợ nên quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp “Hợp đồng dân sự vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Bị đơn là ông Đ, bà T có địa chỉ nơi cư trú tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh K nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Ông Đ, bà T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy, sự vắng mặt của ông, bà không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông, bà và không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông Đ, bà T là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung:*

Xét thấy, theo ông U xác định trong khoảng thời gian từ tháng 7/2016 đến tháng 9/2016 ông U đã cho vợ chồng ông Đ, bà T vay số tiền là 760.000.000 đồng. Ông Đ, bà T đã trả cho ông U số tiền là 100.000.000 đồng. Ông U đã cung cấp chứng cứ là “Biên nhận” ngày 25/9/2016 (âl) nội dung bà T có nhận của ông số tiền là 660.000.000 đồng.

Ông Đ, bà T không gửi cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của ông, bà đối với yêu cầu khởi kiện của ông U cũng không đến tham dự phiên tòa để đối chiếu nợ. Tuy nhiên, theo Biên bản lấy lời khai ngày 13/02/2017 và ngày 24/3/2017 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Kiên Giang thì Bà T đã xác định còn ông U số tiền vốn gốc là 660.000.000 đồng. Do đó, đủ căn cứ để xác định bà T có vay của ông U số tiền là 660.000.000 đồng.

Theo Biên bản lấy lời khai ngày 13/02/2017 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Kiên Giang, bà T xác định mục đích vay tiền là để thanh toán tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của Trần Văn U1 từ năm 2010. Theo quy định tại khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình thì nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình là nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng. Vì vậy, tuy ông Đ không ký biên nhận nợ nhưng mục đích vay tiền của bà T là vì nhu cầu thiết yếu của gia đình nên ông Đ cũng phải cùng thực hiện nghĩa vụ với bà T.

Theo lời khai của bà T tại Cơ quan điều tra thì tất các khoản vay của các chủ nợ, trong đó có khoản vay của ông U đều có thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả nên hợp đồng vay giữa các đương sự là hợp đồng vay có thời hạn và có lãi. Theo quy định tại khoản 5 Điều 474 của Bộ luật Dân sự 2005 thì:

“Trong trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ.”

Xét thấy, ông U đã nhiều lần yêu cầu ông Đ, bà T thanh toán nợ nhưng đến nay ông Đ, bà T vẫn không thực hiện là vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện buộc ông Đ, bà T trả lại số tiền vay vốn gốc 660.000.000 đồng của ông U được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với yêu cầu trả lãi, tại phiên tòa ông U yêu cầu ông Đ, bà T trả lãi trên số tiền gốc từ ngày 25/9/2016 (âl) (nhằm ngày 25/10/2016 dl) cho đến ngày xét xử theo mức lãi suất do Nhà nước quy định là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 476 của Bộ luật Dân sự 2005 nên được HĐXX chấp nhận.

Theo quy định tại Điều 1 Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 11 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam thì mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9,0%/năm. Lãi suất được tính như sau: 660.000.000 đồng x 9,0%/năm x 150% x 10 tháng 6 ngày = 75.735.000 đồng.

Tổng số tiền cả vốn lẫn lãi ông Đ, bà T phải thanh toán cho ông U là: 735.735.000 đồng (bảy trăm ba mươi lăm triệu bảy trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] *Về án phí:*

Áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Yêu cầu của ông U được Tòa án chấp nhận nên ông U không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông U được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.250.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0008027 ngày 28/6/2017 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Ông Đ, bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch là: 20.000.000 đồng + (735.735.000 đồng – 400.000.000 đồng) x 4% = 33.429.400 đồng (ba mươi ba triệu bốn trăm hai mươi chín nghìn bốn trăm đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 266; Điều 269; Điều 271 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Khoản 5 Điều 471, khoản 1 Điều 476 của Bộ luật Dân sự 2005;

Điểm b khoản 1 Điều 668 của Bộ luật Dân sự 2015;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn U đối với ông Trần Văn Đ và bà Phạm Thị Thanh T. Buộc ông Đ, bà T phải thanh toán cho U số tiền gốc là 660.000.000 đồng, lãi là 75.735.000 đồng (bảy mươi lăm triệu bảy trăm ba mươi lăm nghìn đồng); tổng cộng là 735.735.000 đồng (bảy trăm ba mươi lăm triệu bảy trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí:

Yêu cầu của ông U được Tòa án chấp nhận nên ông U không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông U số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.250.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0008027 ngày 28/6/2017 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Ông Đ, bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch là: 20.000.000 đồng + (735.735.000 đồng – 400.000.000 đồng) x 4% = 33.429.400 đồng (ba mươi ba triệu bốn trăm hai mươi chín nghìn bốn trăm đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật thi

hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Cơ quan Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã;
- Lưu.

Lê Cẩm Tú